

Số: 30.10/2023/CBTT-NSH

Hậu Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
TP.HCM**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- **Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
- **Mã chứng khoán:** PSH
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
- **Điện thoại:** (84-292) 6 547978/537979/536688
- **Fax:** (84-2929) 3 842373/6 536688
- **Người thực hiện công bố thông tin:** Võ Như Thảo

Chức vụ: Nhân viên phòng Quan hệ công chúng

**Loại thông tin công bố:**  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3 năm 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2023 tại đường dẫn <http://nshpetro.vn/> mục Thông báo cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**CHỦ TỊCH HĐQT**

**Tài liệu đính kèm:**

-Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2023.



**MAI VĂN HUY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023



**MỤC LỤC**

<b><u>Nội dung</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
<b>Báo cáo của Ban tổng giám đốc</b>	2 – 3
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 – 28



**Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 13 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.  
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Mai Văn Thành	Phó Chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thương	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/05/2023
Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc	
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Phạm Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS	Miễn nhiệm ngày 27/06/2023
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2023
Lưu Thị Tuyết Vân	Trưởng BKS	
Nguyễn Lê Long Điền	Kiểm soát viên	



## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2023

T.M. Hội đồng quản trị  
Chủ tịch



Mai Văn Huy

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.878.042.220.314</b>	<b>5.503.524.698.490</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>60.666.396.246</b>	<b>235.701.514.032</b>
1. Tiền	111		60.666.396.246	235.701.514.032
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.310.824.617.260</b>	<b>455.053.828.498</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	830.059.126.826	74.994.864.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	150.573.416.613	111.313.354.241
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	13.191.164.203	13.193.164.203
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	317.053.203.868	254.834.117.829
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.754.892.957)	(13.365.814.617)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14.702.598.707	14.084.142.370
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>5.481.571.280.590</b>	<b>4.798.007.416.578</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.481.571.280.590	4.798.007.416.578
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.979.926.218</b>	<b>14.761.939.382</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	5.001.468.902	3.214.080.161
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.978.457.316	11.525.800.059
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	22.059.162

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023VND	01/01/2023VND
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.945.322.593.225</b>	<b>4.579.773.865.004</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>43.824.654.462</b>	<b>10.393.253.521</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	43.824.654.462	10.393.253.521
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.452.343.934.664</b>	<b>1.520.784.504.023</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	811.851.205.520	866.193.993.759
- Nguyên giá	222		1.520.057.350.659	1.502.096.291.811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(708.206.145.139)	(635.902.298.052)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	640.492.729.144	654.590.510.264
- Nguyên giá	228		756.115.163.567	756.115.163.567
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(115.622.434.423)	(101.524.653.303)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>481.576.120.000</b>	<b>481.576.120.000</b>
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>1.422.658.961.564</b>	<b>1.990.901.510.733</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.422.658.961.564	1.990.901.510.733
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4</b>	<b>313.863.527.072</b>	<b>350.124.335.298</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		272.141.435.352	312.428.509.509
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.122.091.720	29.095.825.789
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.600.000.000	8.600.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>231.055.395.463</b>	<b>225.994.141.429</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	225.910.664.331	220.420.682.703
2. Lợi thế thương mại	269		5.144.731.132	5.573.458.726
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>10.823.364.813.539</b>	<b>10.083.298.563.494</b>



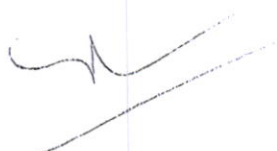
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.001.559.494.198</b>	<b>8.539.184.530.124</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.629.113.867.914</b>	<b>5.359.236.905.095</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	610.230.708.693	933.961.875.055
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	129.013.856.413	9.600.133.454
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.319.234.194.463	1.633.440.609.232
4. Phải trả người lao động	314		7.141.377.293	3.521.938.334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	166.100.209.799	102.874.569.732
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	864.752.503	6.524.593.873
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	4.337.917.875.327	2.505.420.930.434
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.246.598.907	1.564.598.907
9. Quỹ bình ôn giá	323	23	57.364.294.516	162.327.656.074
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.372.445.626.284</b>	<b>3.179.947.625.029</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	855.697.419.623	1.664.521.891.988
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	17.060.351.178	32.060.351.178
3. Phải trả dài hạn khác	337	20	200.811.899.999	9.922.850.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.298.875.955.484	1.473.442.531.863
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.821.805.319.341</b>	<b>1.544.114.033.370</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.821.805.319.341</b>	<b>1.544.114.033.370</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158.438.176	158.438.176
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(461.569.400)	(461.569.400)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		486.598.792.569	206.452.983.376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		209.065.449.326	443.067.349.247
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		277.533.343.243	(236.614.365.871)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		73.541.857.996	75.996.381.218
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>10.823.364.813.539</b>	<b>10.083.298.563.494</b>

Người lập biểu

  
 Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

  
 Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2023



Mai Văn Huy





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Phương pháp gián tiếp  
 9 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>279.236.885.643</b>	<b>(277.756.914.985)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>210.297.138.002</b>	<b>269.163.436.647</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	88.003.355.801	93.418.964.693
- Các khoản dự phòng	03	1.389.078.340	27.879.395
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	9.628.555.952
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.499.076.513)	(1.665.323.250)
- Chi phí lãi vay	06	237.367.859.454	165.554.731.270
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(104.964.079.080)	2.198.628.587
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>489.534.023.645</b>	<b>(8.593.478.338)</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(815.636.138.013)	(316.036.548.082)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	251.180.237.921	(631.082.431.296)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.140.342.421.599)	658.130.155.094
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(7.277.370.369)	9.306.223.604
- Tiền lãi vay đã trả	14	(188.855.027.223)	(159.988.780.436)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(222.138.525)	(168.111.368)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	717.522	5.617.554
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(318.000.000)	(29.855.135.083)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.411.936.116.641)</b>	<b>(478.282.488.351)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(385.635.611.612)	(261.019.853.028)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	44.545.133.528
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.522.177.722)	3.279.816.268
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	92.776.781	29.011.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.337.474.639)	(45.339.988.275)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.373.117.533	3.206.478.985
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(421.029.369.659)</b>	<b>(226.317.412.522)</b>

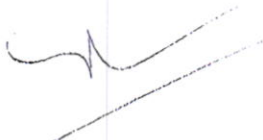


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**


Phương pháp gián tiếp  
9 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	490.061.776
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.300.903.747.306	4.285.914.863.934
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.642.973.378.792)	(3.512.037.846.571)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(87.667.030.499)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.657.930.368.514</b>	<b>686.700.048.640</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(175.035.117.786)</b>	<b>(17.899.852.233)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>235.701.514.032</b>	<b>190.645.675.860</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(3.541.368)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>60.666.396.246</b>	<b>172.742.282.259</b>

Người lập biểu

  
Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

  
Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2023



Chủ tịch Hội đồng quản trị  
  
Mai Văn Huy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 13 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là: 319 nhân viên.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.  
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 07 công ty con trong đó có 05 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 03 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**



Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2.7 Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **2.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức



giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

## 2.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

## 2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## 2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



## 2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
  - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## 2.19 Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

## 2.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.





Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 2.24 Cơ sở hợp nhất

#### a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

30017  
ÔNG  
N THUC  
U DAI  
SONG H  
H-T.V



**c) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**d) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

**f) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó.

Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2023	01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	7.374.918.713	9.084.084.187
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.291.477.533	226.617.429.845
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.666.396.246</b>	<b>235.701.514.032</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>8.600.000.000</b>	-	<b>8.600.000.000</b>	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	8.600.000.000	-	8.600.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.600.000.000</b>	-	<b>8.600.000.000</b>	-



## 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Sản xuất Dầu nhớt Long An	387.685.498.320	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	171.771.526.400	16.591.800.000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	214.877.980.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Và Du Lịch Xuyên Việt Oil	7.143.632.313	9.850.000.000
Khác	48.580.489.793	48.553.064.472
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>830.059.126.826</u></b>	<b><u>74.994.864.472</u></b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	61.602.000.000	10.471.094.781
Trung Tâm Hỗ Trợ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa Và Nhỏ 2	-	12.219.026.600
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	-	3.850.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	-	8.399.000.000
Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	2.195.235.691
Khác	88.971.416.613	74.178.997.169
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>150.573.416.613</u></b>	<b><u>111.313.354.241</u></b>

## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>30/09/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.014.620.880		1.014.620.880	
Khác	8.176.543.323	(7.075.867.323)	8.178.543.323	(6.432.683.323)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>13.191.164.203</u></b>	<b><u>(11.075.867.323)</u></b>	<b><u>13.193.164.203</u></b>	<b><u>(10.432.683.323)</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (*)	7.496.715.167		7.135.497.620	-
Khác	36.327.939.295		3.257.755.901	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>43.824.654.462</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>10.393.253.521</u></b>	<b><u>-</u></b>

## 8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Bảo hiểm xã hội	3.882.760		3.882.760	
Bảo hiểm y tế	500		-	
Tạm ứng (1)	93.890.410.892		59.891.207.901	
Ký cược, ký quỹ (2)	61.524.846.973		91.340.330.000	
Phải thu khác (3)	161.634.062.743	-	103.598.697.168	
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>317.053.203.868</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>254.834.117.829</u></b>	<b><u>-</u></b>



## 9. NỢ XẤU

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>15.858.319.457</b>	<b>1.103.426.500</b>	<b>15.858.319.457</b>	<b>2.492.504.840</b>
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCPC	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Bá Duy	1.708.638.000	-	1.708.638.000	-
Khác	8.649.681.457	1.103.426.500	8.649.681.457	2.492.504.840
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.858.319.457</b>	<b>1.103.426.500</b>	<b>15.858.319.457</b>	<b>2.492.504.840</b>

## 10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	388.472.762.569	-	400.627.041.343	-
Công cụ, dụng cụ	49.436.479	-	2.687.741.024	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.710.008.684	-	28.246.902.970	-
Thành phẩm	1.804.606.141.255	-	1.892.555.581.153	-
Hàng hóa	3.257.732.931.603	-	2.473.890.150.088	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.481.571.280.590</b>	<b>-</b>	<b>4.798.007.416.578</b>	<b>-</b>

## 11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	18.713.990.243	3.176.681.097
Dự án Vàm Láng (1)	120.082.082.180	120.082.082.180
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	220.879.379.005	218.992.193.855
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	293.222.617.144	254.713.926.693
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	-	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	431.309.587.360	335.108.046.466
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	-	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyên, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	45.188.866.079	36.403.304.291
Dự án kho trung chuyên xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (8)	38.980.709.921	38.980.709.921
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	-	92.834.561.464
Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	-	21.996.547.962
Khác	254.281.729.632	731.594.618.174
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.422.658.961.564</b>	<b>1.990.901.510.733</b>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	445.097.368.364	716.308.554.091	331.995.522.532	6.762.331.762	1.932.515.062	1.502.096.291.811
- Mua trong năm	182.528.045	4.237.655.166	14.592.091.091	80.000.000		19.092.274.302
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	41.784.546					41.784.546
- Thanh lý, nhượng bán			(1.173.000.000)			(1.173.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>445.321.680.955</b>	<b>720.546.209.257</b>	<b>345.414.613.623</b>	<b>6.842.331.762</b>	<b>1.932.515.062</b>	<b>1.520.057.350.659</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	199.586.407.646	235.038.968.621	193.971.793.328	5.834.710.169	1.470.418.288	635.902.298.052
- Khấu hao trong kỳ	18.138.179.745	31.056.373.665	23.972.003.949	197.789.728	112.500.000	73.476.847.087
- Thanh lý, nhượng bán			(1.173.000.000)			(1.173.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>217.724.587.391</b>	<b>266.095.342.286</b>	<b>216.770.797.277</b>	<b>6.032.499.897</b>	<b>1.582.918.288</b>	<b>708.206.145.139</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	245.510.960.718	481.269.585.470	138.023.729.204	927.621.593	462.096.774	866.193.993.759
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>227.597.093.564</b>	<b>454.450.866.971</b>	<b>128.643.816.346</b>	<b>809.831.865</b>	<b>349.596.774</b>	<b>811.851.205.520</b>



### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	756.115.163.567	756.115.163.567
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>756.115.163.567</b>	<b>756.115.163.567</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	101.524.653.303	101.524.653.303
- Khấu hao trong kỳ	14.097.781.120	14.097.781.120
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>115.622.434.423</b>	<b>115.622.434.423</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	654.590.510.264	654.590.510.264
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>640.492.729.144</b>	<b>640.492.729.144</b>

### 14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>481.576.120.000</b>	-	-	<b>- 481.576.120.000</b>
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>481.576.120.000</b>	-	-	<b>- 481.576.120.000</b>
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			- 481.576.120.000

### 15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	127.793.213	432.391.146
Chi phí bảo hiểm	1.610.068.898	1.883.122.842
Các chi phí khác	3.263.606.791	898.566.173
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.001.468.902</b>	<b>3.214.080.161</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	7.276.790.016	1.867.643.273
Chi phí thuê đất (*)	216.338.675.561	218.157.642.965
Chi phí sửa chữa	1.457.017.693	221.479.794
Chi phí khác	838.181.061	173.916.671
<b>Tổng cộng</b>	<b>225.910.664.331</b>	<b>220.420.682.703</b>

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Soleum Energy PTE ltd.	4.737.000.000	4.737.000.000	4.737.000.000	4.737.000.000
Công ty TNHH TM XD Sản Xuất Hoàng Hà	48.720.449.727	48.720.449.727	42.712.374.292	42.712.374.292
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	54.841.597.037	54.841.597.037	55.060.136.601	55.060.136.601
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	144.437.135.951	144.437.135.951	419.375.963.761	419.375.963.761
Khác	357.494.525.978	357.494.525.978	412.076.400.401	412.076.400.401
<b>Tổng cộng</b>	<b>610.230.708.693</b>	<b>610.230.708.693</b>	<b>933.961.875.055</b>	<b>933.961.875.055</b>
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>				
Kempar Energy Pte Ltd	-	-	151.837.233.388	151.837.233.388
Trafigura PTE ltd.	748.046.805.372	748.046.805.372	752.684.658.600	752.684.658.600
Khác	107.650.614.251	107.650.614.251	760.000.000.000	760.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>855.697.419.623</b>	<b>855.697.419.623</b>	<b>1.664.521.891.988</b>	<b>1.664.521.891.988</b>

## 17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức	116.416.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Phúc Khánh Phương	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Hưng	-	5.000.000.000
Khác	12.597.856.413	4.600.133.454
<b>Tổng cộng</b>	<b>129.013.856.413</b>	<b>9.600.133.454</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	19.874.385	244.034.985.918	135.720.237.765	100.516.825.013	-	279.238.398.670
Thuế TTĐB	-	128.707.290.924	12.887.038.875	17.640.821.340	-	123.953.508.459
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	31.250.583.035	31.250.583.035	-	-
Thuế TNDN	-	15.248.311.707	1.703.542.400	222.138.525	-	16.729.715.582
Thuế TNCN	54.268.226	4.662.977.441	73.520.804	70.846.666	-	4.665.651.579
Thuế tài nguyên	-	-	4.532.774	4.532.774	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	544.320.713	272.356.509	-	271.964.204
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.240.787.043.242	44.305.713.071	391.967.241.182	-	893.125.515.131
Các loại thuế khác	-	-	49.000.000	49.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.059.162	-	1.374.378.952	102.878.952	-	1.249.440.838
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.201.773</b>	<b>1.633.440.609.232</b>	<b>227.912.868.389</b>	<b>542.097.223.996</b>	<b>-</b>	<b>1.319.234.194.463</b>





## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	166.019.141.683	102.506.309.452
Chi phí bảo hiểm	81.068.116	368.260.280
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>166.100.209.799</u></b>	<b><u>102.874.569.732</u></b>
<b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>		
Chi phí lãi vay	17.060.351.178	32.060.351.178
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>17.060.351.178</u></b>	<b><u>32.060.351.178</u></b>

## 20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	851.005.642	932.103.418
- Bảo hiểm y tế	1.354.525	1.354.525
- Bảo hiểm thất nghiệp	602.011	602.011
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	11.790.325	5.590.533.919
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>864.752.503</u></b>	<b><u>6.524.593.873</u></b>
<b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	200.811.899.999	9.922.850.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>200.811.899.999</u></b>	<b><u>9.922.850.000</u></b>

## 21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	<b>2.446.165.930.434</b>	<b>2.446.165.930.434</b>	<b>4.273.977.323.685</b>	<b>2.491.480.378.792</b>	<b>4.228.662.875.327</b>	<b>4.228.662.875.327</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	1.944.872.303.000	1.944.872.303.000	2.412.030.588.360	1.202.945.335.033	3.153.957.556.327	3.153.957.556.327
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	367.600.000.000	367.600.000.000	1.195.000.000.000	922.600.000.000	640.000.000.000	640.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tiền Giang (3)	54.693.627.434	54.693.627.434	253.946.735.325	237.935.043.759	70.705.319.000	70.705.319.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Tiền Giang		-	149.000.000.000	-	149.000.000.000	149.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Sóc Trăng (4)	64.000.000.000	64.000.000.000	264.000.000.000	128.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiện (5)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	<b>59.255.000.000</b>	<b>59.255.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>109.255.000.000</b>	<b>109.255.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (6)	59.255.000.000	59.255.000.000	50.000.000.000	-	109.255.000.000	109.255.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.505.420.930.434</u></b>	<b><u>2.505.420.930.434</u></b>	<b><u>4.323.977.323.685</u></b>	<b><u>2.491.480.378.792</u></b>	<b><u>4.337.917.875.327</u></b>	<b><u>4.337.917.875.327</u></b>
<b>b. Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	<b>595.194.225.462</b>	<b>595.194.225.462</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>545.194.225.462</b>	<b>545.194.225.462</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (6)	595.194.225.462	595.194.225.462	-	50.000.000.000	545.194.225.462	545.194.225.462
- Trái phiếu phát hành (7)	<b>878.248.306.401</b>	<b>878.248.306.401</b>	<b>26.926.423.621</b>	<b>151.493.000.000</b>	<b>753.681.730.022</b>	<b>753.681.730.022</b>
Trái phiếu PSHH224001	101.069.119.991	101.069.119.991	8.930.880.009	110.000.000.000	-	-
Trái phiếu PSHH224002	388.865.739.248	388.865.739.248	7.445.337.313	41.493.000.000	354.818.076.561	354.818.076.561
Trái phiếu PSHH224003	388.313.447.162	388.313.447.162	10.550.206.299	-	398.863.653.461	398.863.653.461
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.473.442.531.863</u></b>	<b><u>1.473.442.531.863</u></b>	<b><u>26.926.423.621</u></b>	<b><u>201.493.000.000</u></b>	<b><u>1.298.875.955.484</u></b>	<b><u>1.298.875.955.484</u></b>

## 22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Tháng	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Tháng
<b>Trái phiếu phát hành</b>						
<b>Loại phát hành theo mệnh giá</b>	<b>753.681.730.022</b>			<b>878.248.306.401</b>		
Trái phiếu PSHH224001		11	24	101.069.119.991	11	24
- Mệnh giá				110.000.000.000		
- Chi phí phát hành				(8.930.880.009)		
Trái phiếu PSHH224002	354.818.076.561	11,5 - 11,7	24	388.865.739.248	11,5 - 11,7	24
- Mệnh giá	358.507.000.000			400.000.000.000		
- Chi phí phát hành	(3.688.923.439)			(11.134.260.752)		
Trái phiếu PSHH224003	398.863.653.461	10 - 10,2	24	388.313.447.162	10 - 10,2	24
- Mệnh giá	400.000.000.000			400.000.000.000		
- Chi phí phát hành	(1.136.346.539)			(11.686.552.838)		
<b>Loại phát hành có chiết khấu</b>						
<b>Loại phát hành có phụ trội</b>						
<b>Tổng cộng</b>	<b>753.681.730.022</b>			<b>878.248.306.401</b>		

## 23. QUỸ BÌNH ỒN GIÁ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm	162.327.656.074	132.122.170.862
Trích quỹ trong kỳ	33.312.603.652	85.287.259.631
Lãi phát sinh	717.522	6.391.381
Sử dụng quỹ trong kỳ	(138.276.682.732)	(55.088.165.800)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>57.364.294.516</b>	<b>162.327.656.074</b>



24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.261.967.800.000		(793.193.000)	568.174.448.906	76.411.727.111	1.905.760.783.017
Lãi/(lỗ) trong năm trước				(236.199.019.978)	(415.345.893)	(236.614.365.871)
Tặng khác		158.438.176	331.623.600			490.061.776
Phân phối lợi nhuận				(30.895.110.552)		(30.895.110.552)
Chia cổ tức				(94.627.335.000)		(94.627.335.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>158.438.176</b>	<b>(461.569.400)</b>	<b>206.452.983.376</b>	<b>75.996.381.218</b>	<b>1.544.114.033.370</b>
Số dư đầu năm nay	1.261.967.800.000	158.438.176	(461.569.400)	206.452.983.376	75.996.381.218	1.544.114.033.370
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				279.987.125.320	(2.453.782.077)	277.533.343.243
Tặng khác				158.683.873	(741.145)	157.942.728
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>158.438.176</b>	<b>(461.569.400)</b>	<b>486.598.792.569</b>	<b>73.541.857.996</b>	<b>1.821.805.319.341</b>



## 25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.350.549.993.493	5.002.642.930.857
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.073.116.335	106.049.939.786
Doanh thu khác	3.643.294.815	56.842.962.630
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.361.266.404.643</b>	<b>5.165.535.833.273</b>

## 26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	324.809.093	21.356.634.719
Giảm giá hàng bán	-	667.320.273
<b>Tổng cộng</b>	<b>324.809.093</b>	<b>22.023.954.992</b>

## 27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	4.729.959.778.719	4.933.990.023.276
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	98.650.289.244
Trích lập/Sử dụng quỹ bình ổn giá	(104.964.079.080)	2.198.628.587
Hao hụt	31.716.968.227	36.980.815.998
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.656.712.667.866</b>	<b>5.071.819.757.105</b>

## 28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.657.019.241	3.888.430.278
Chênh lệch tỷ giá	464.995.464	27.751.869.273
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.122.014.705</b>	<b>31.640.299.551</b>

## 29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	237.367.859.454	165.554.731.270
Chênh lệch tỷ giá	17.796.655.443	13.633.238.393
Lãi trái phiếu	27.456.747.061	23.795.996.607
Khác	7.251.966.428	1.627.508.922
<b>Tổng cộng</b>	<b>289.873.228.386</b>	<b>204.611.475.192</b>

## 30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	305.653.875	358.555.085
Chi phí lao động	22.534.493.180	19.142.099.579
Chi phí khấu hao	48.302.527.539	51.747.858.497
Thuế, phí, lệ phí	-	653.955.144

Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.785.530.409	54.463.556.943
Chi phí khác	5.985.128.039	7.896.135.071
<b>Tổng cộng</b>	<b>109.913.333.042</b>	<b>134.262.160.319</b>

### 31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu	4.791.810.434	1.358.165.248
Chi phí lao động	16.494.620.637	16.465.832.332
Chi phí khấu hao	103.650.984	11.289.141.000
Thuế, phí, lệ phí	173.655.114	338.788.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.723.508.282	14.157.491.713
Chi phí khác	7.359.071.597	4.022.453.049
Chi phí dự phòng	1.389.078.340	1.807.936.060
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.035.395.388</b>	<b>49.439.807.958</b>

### 32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Khác	6.745.435.527	11.962.358.863
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.745.435.527</b>	<b>11.962.358.863</b>

### 33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	1.134.819.843	181.728.300
Thanh lý tài sản cố định	-	2.223.107.028
Khác	8.616.818.648	2.251.509.682
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.751.638.491</b>	<b>4.656.345.010</b>

### 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.703.542.400	(36.070.502.298)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.703.542.400</b>	<b>(36.070.502.298)</b>

### 35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

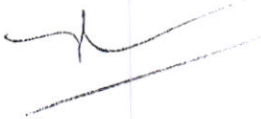
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	277.533.343.243	(241.686.412.687)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	277.533.343.243	(241.686.412.687)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	126.196.780	126.163.076
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.199,21</b>	<b>(1.915,67)</b>



**36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

